

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BỘ ĐƠN GIÁ
SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

**THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công đô thị bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản phẩm, dịch vụ công đô thị gồm: dịch vụ thoát nước đô thị, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị và chỉnh trang, vệ sinh công cộng đô thị.

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

- Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị;

- Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị;

- Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị;

- Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Và một số quy định hiện hành.

2. Đơn giá gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá là chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản phẩm, dịch vụ công đô thị, được xác định trên cơ sở mức hao phí vật liệu trong định mức chuyên ngành của công tác đó. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu nhân với giá vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

- Giá vật liệu trong đơn giá được xác định theo giá vật tư, vật liệu, thiết bị do cơ quan có thẩm quyền công bố và kết quả khảo sát thị trường tại thời điểm lập (*mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến chân công trình*); đối với các loại vật liệu không có trong công bố giá, giá vật liệu được xác định theo giá khảo sát tại thị trường theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá tính với mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, hệ số lương cấp bậc được tính cho loại công tác, nhóm theo phụ lục I Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là 0,25.

+ Hệ số phụ cấp khu vực là 0,4.

- Chi phí chưa bao gồm chi phí ăn ca, phụ cấp khác theo quy định.

c) Chi phí máy và thiết bị thi công:

- Chi phí máy và thiết bị thi công là chi phí sử dụng các loại máy móc, thiết bị chạy bằng động cơ điện, xăng, diesel trực tiếp phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công đô thị.

- Với các loại máy và thiết bị thi công có trong Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La: lấy theo Quyết định số 2724/QĐ-UBND để đảm bảo thống nhất.

- Với các loại máy và thiết bị thi công có trong Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La, được xác định như sau:

+ Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở đơn giá nhân công xây dựng theo Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

+ Nguyên giá máy và thiết bị, định mức khấu hao, sửa chữa, tiêu hao nhiên liệu, số ca năm; thành phần, cấp bậc, số lượng thợ điều khiển máy được xác định theo phương pháp, hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Xây dựng, Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

+ Chi phí nhiên liệu, năng lượng (*chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*) được áp dụng theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện và Thông cáo báo chí số 46/2025/PKX-TCBC ngày 25/09/2025 của Petrolimex về việc điều chỉnh giá xăng dầu như sau:

Giá dầu diesel (0,05S) : 17.291 đồng/lít

Giá xăng RON 92 : 18.182 đồng/lít

Giá dầu mazut (3,5S) : 12.259 đồng/lít

+ Hệ số chi phí nhiên liệu phụ (Kp) cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02.

Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03.

Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công đô thị được phân theo nhóm, loại công tác. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng, các trị số giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó. Đơn giá bao gồm 04 phần:

Phần I: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới
- Chương III: Công tác khác
- Chương IV: Các công tác lập mới

Phần II: Duy trì cây xanh đô thị

- Chương I: Duy trì thảm cỏ
- Chương II: Duy trì cây trang trí
- Chương III: Duy trì cây bóng mát
- Chương IV: Các công tác lập mới

Phần III: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị

- Chương I: Duy trì lưới điện chiếu sáng
- Chương II: Duy trì trạm đèn chiếu sáng
- Chương III: Các công tác lập mới

Phần IV: Chỉnh trang, vệ sinh công cộng đô thị

- Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công
- Chương II: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới
- Chương III: Các công tác lập mới

PHẦN I

DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Chương I. NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN 1.10000 Nạo vét bùn cống, hố ga bằng thủ công

TN1.11100 Nạo vét bùn cống ngầm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Chui vào lòng cống bốc, xúc bùn vào trong xô, vận chuyển bùn ra (đối với các tuyến cống có đường kính lớn có thể chui vào lòng cống để bốc, xúc bùn).
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.11111	<i>Nạo vét bùn cống ngầm</i> <i>*D < 300</i> - Đô thị loại II	m ³ bùn	0	1.065.567	115.042	0	1.065.567	114.205

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.11112	- Đô thị loại III-V	m ³ bùn	0	977.854	115.042	0	977.854	114.205
	* $D > 300 \div \leq 600$	-						
TN1.11121	- Đô thị loại II	m ³ bùn	0	1.034.573	112.270	0	1.034.573	111.453
TN1.11122	- Đô thị loại III-V	m ³ bùn	0	949.340	112.270	0	949.340	111.453
	* $D > 600 \div 1000$							
TN1.11131	- Đô thị loại II	m ³ bùn	0	995.211	106.726	0	995.211	105.949
TN1.11132	- Đô thị loại III-V	m ³ bùn	0	913.077	106.726	0	913.077	105.949

Ghi chú:

1/ Định mức áp dụng đối với cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương. Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống.

2/ Định mức tính theo thực tế không phải trung chuyển bùn.

3/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tính với cự ly vận chuyển bùn $L \leq 10\text{km}$.

TN1.12100 Nạo vét bùn hố ga.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, cây tẩm đan, chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn trong hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn hố ga							
TN1.12111	- Đô thị loại II	m ³ bùn	0	974.135	139.991	0	974.135	138.972
TN1.12112	- Đô thị loại III-V	m ³ bùn	0	893.861	139.991	0	893.861	138.972

Ghi chú:

1/ Định mức tính theo thực tế không phải trung chuyển bùn.

2/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tính với cự ly vận chuyển bùn L≤10km.

TN 1.13100 Nạo vét bùn cống hộp nổi

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hầm ga chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống hộp nổi							
TN1.13111	- Đô thị loại II	m ³ bùn	0	971.656	103.953	0	971.656	103.197
TN1.13112	- Đô thị loại III-V	m ³ bùn	0	891.692	103.953	0	891.692	103.197

Ghi chú:

1/ Định mức áp dụng đối với cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$. Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống.

2/ Định mức tính theo thực tế không phải trung chuyển bùn.

3/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tính với cự ly vận chuyển bùn $L \leq 10\text{km}$.

TN1.20000 Nạo vét bùn mương bằng thủ công

TN1.21100 Mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300\text{m}$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m .
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$</i> <i>* Mương không có hành lang, lối vào</i>							
TN1.21111	- Đô thị loại II	m ³ bùn	0	765.857	97.023	0	765.857	96.317
TN1.21112	- Đô thị loại III-V	m ³ bùn	0	702.629	97.023	0	702.629	96.317
	<i>* Mương có hành lang, có lối vào</i>							
TN1.21121	- Đô thị loại II	m ³ bùn	0	661.718	97.023	0	661.718	96.317
TN1.21122	- Đô thị loại III-V	m ³ bùn	0	607.169	97.023	0	607.169	96.317

Ghi chú:

1/ Định mức tính với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu mương (từ mặt nước đến đáy mương).

2/ Định mức tính theo thực tế không phải trung chuyển bùn.

3/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tính với cự ly vận chuyển bùn $L \leq 10\text{km}$.

TN1.22100 Mương có chiều rộng > 6m.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Bắc cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300\text{m}$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m</i>							
	<i>* Mương không có hành lang, lối vào</i>							
TN1.22111	- Đô thị loại II	m ³ bùn	0	745.711	97.023	0	745.711	96.317
TN1.22112	- Đô thị loại III-V	m ³ bùn	0	684.343	97.023	0	684.343	96.317
	<i>* Mương có hành lang, có lối vào</i>							
TN1.22121	- Đô thị loại II	m ³ bùn	0	640.022	97.023	0	640.022	96.317
TN1.22122	- Đô thị loại III-V	m ³ bùn	0	587.333	97.023	0	587.333	96.317

Ghi chú:

- 1/ Định mức tính với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu mương (từ mặt nước đến đáy mương).
- 2/ Định mức tính theo thực tế không phải trung chuyển bùn.
- 3/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tính với cự ly vận chuyển bùn $L \leq 10\text{km}$.

Chương II. NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.10000 Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới

TN2.11100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.11110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	m ³ bùn	0	77.485	76.585	0	77.485	75.939

Ghi chú:

- 1/ Định mức áp dụng với cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương.
- 3/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tính với cự ly vận chuyển bùn $L \leq 10\text{km}$.

TN2.12100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút chân không, lắp vòi phun cho xe phun nước phản lực.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Tiếp tục thực hiện thao tác phun nước, dồn bùn ra hố ga, hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe téc chở bùn đến khi bùn đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.12110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	1 m dài	1.226	27.925	90.322	1.226	27.925	89.639

Ghi chú:

1/ Định mức áp dụng với cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét $\geq 1/4$ đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tính với cự ly vận chuyển bùn $L \leq 10\text{km}$.

TN2.13100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Lắp ống cho xe hút chân không.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.13110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác	1 m dài	4.368	52.689	175.488	4.368	52.689	174.484

Ghi chú:

1/ Định mức áp dụng với cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Tuyển cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét $\geq 1/4$ đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

Các cống phải đảm bảo mực nước cho phép người công nhân có thể chui vào cống để thi công được.

3/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tính với cự ly vận chuyển bùn $L \leq 10\text{km}$.

TN2.14100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.14110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	1 m dài	336	95.306	274.679	336	95.306	272.522

Ghi chú:

1/ Định mức áp dụng với cống tròn có đường kính 1,2m <Φ< 2,5m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy 1,2m <B< 2,5m và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét $\geq 1/4$ đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tính với cự ly vận chuyển bùn $L \leq 10$ km.

Chương III CÔNG TÁC KHÁC

TN3.21100 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp hố ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu hố ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Điều kiện áp dụng:

Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.21100	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1km	0	3.103.031	0	0	3.103.031	0

TN3.31100 Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đồng nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển.

- Nhặt, gom phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển.
- Vận chuyển phế thải, rau bèo về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công							
	<i>*D ≤ 6 m</i>							
TN1.31111	- Đô thị loại II	1km	0	1.053.789	0	0	1.053.789	0
TN1.31112	- Đô thị loại III-V	1km	0	967.007	0	0	967.007	0
	<i>* D ≤ 15 m</i>	-						
TN1.31121	- Đô thị loại II	1km	0	1.159.168	0	0	1.159.168	0
TN1.31122	- Đô thị loại III-V	1km	0	1.063.707	0	0	1.063.707	0
	<i>* D > 15 m</i>							
TN1.31131	- Đô thị loại II	1km	0	1.501.650	0	0	1.501.650	0
TN1.31132	- Đô thị loại III-V	1km	0	1.377.984	0	0	1.377.984	0

Ghi chú: Trường hợp không phải trung chuyển thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số K = 0,85.

Chương IV. CÁC CÔNG TÁC LẬP MỚI

TN4.SL.10000 Nạo vét bùn, đất, rác cửa thu nước

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc
- Đặt biển báo hiệu công trường
- Tháo tấm gang cửa thu nước
- Thông tắc, nạo vét bùn, đất, rác miệng cửa thu nước
- Xúc bùn, đất rác vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển
- Lắp lại tấm gang cửa thu nước
- Di chuyển đến vị trí thi công tiếp theo
- Vận chuyển bùn về bãi đổ quy định
- Cảnh giới và điều tiết đảm bảo ATGT trong quá trình thi công
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định

Đơn vị tính: đồng/1 cửa thu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.SL.11110	Nạo vét bùn, đất, rác cửa thu nước	1 cửa thu	0	62.917	0	0	62.917	0

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm hao phí đối với xe vận chuyển đổ thải.

TN4.SL.20000 Vớt rác mặt hồ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc
- Chèo thuyền quanh hồ, dùng cào vớt bèo rác, cánh lá cây trôi nổi trên mặt hồ
- Nhặt rác, cỏ, cây con mái hồ, mép hồ (nếu có)

- Chuyển rác lên phương tiện trung chuyển
- Chuyển rác từ phương tiện trung chuyển đến vị trí tập kết rác
- Vệ sinh khu vực thi công, tập kết phương tiện dụng cụ về nơi quy định

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.SL.21110	Vớt rác mặt hồ	ha	0	90.812	0	0	90.812	0

TN4.SL.30000 Duy trì đường ống DN>300

TN4.SL.31110 Duy trì đường ống áp lực

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc
- Đặt biển báo hiệu công trường
- Mở van xả cạn, van xả khí
- Vận hành súc xả đường ống
- Đóng van xả cạn, van xả khí
- Kiểm tra hoạt động của đường ống
- Cảnh giới đảm bảo an toàn trong quá trình thi công
- Vệ sinh, thu dọn hoàn trả mặt bằng

TN4.SL.31120 Duy trì đường ống tự chảy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc
- Đặt biển báo hiệu công trường
- Vận hành dồn nước để súc xả đường ống

- Kiểm tra hoạt động của đường ống
- Cảnh giới đảm bảo an toàn trong quá trình thi công
- Vệ sinh, thu dọn hoàn trả mặt bằng

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.SL.31110	<i>Duy trì đường ống</i> - Ống áp lực	1km	0	751.365	242.652	0	751.365	239.333
TN4.SL.31120	- Ống tự chảy	1km	0	673.374	411.408	0	673.374	406.949

TN4.SL.40000 Bảo dưỡng trạm bơm

Thành phần công việc:

* Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc

* Bảo dưỡng vỏ trạm:

- Kiểm tra hiện trạng, loại bỏ rác,...

* Nạo vét bùn hầm bơm

- Mở nắp hầm ga chờ khí độc bay đi.

- Sục bùn, nạo vét bùn, xúc bùn vào xô, đưa lên bằng tời điện và đổ vào phương tiện trung chuyển.

- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển lên ô tô chở bùn về bãi đổ quy định.

- Vệ sinh, thu dọn khu vực thi công.

* Bảo dưỡng phần công nghệ

- Kiểm tra định kì, vệ sinh, cọ rửa các đường ống công nghệ (bên ngoài ống)

- Bảo dưỡng các máy bơm, động cơ:

+ Tháo dỡ bơm, tháo dỡ động cơ, kiểm tra vệ sinh các thiết bị

+ Bơm: tháo dỡ vòng bi, rửa sạch mỡ cũ, thay mỡ mới

+ Động cơ: tháo rời kiểm tra phần động cơ, vệ sinh sạch sẽ roto, stator, tra mỡ vòng bi. Kiểm tra và khắc phục giảm cách điện, kiểm tra thông số, lắp đặt căn chỉnh

+ Kiểm tra hiệu chỉnh khớp nối trục động cơ bơm. Lắp ráp bơm, động cơ. Chạy thử, ghi thông số kỹ thuật bàn giao đơn vị quản lý

* Bảo dưỡng phần điện

- Kiểm tra vệ sinh các tủ điện và các thiết bị điện

- Kiểm tra vệ sinh các giá đỡ dây điện, hộp nối, dây điện, ổ cắm

- Siết chặt lại các đầu cốt, đầu nối

- Kiểm tra lại các hệ thống tiếp địa

* Vệ sinh, thu dọn mặt bằng

Đơn vị tính: đồng/trạm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.SL.41110	Bảo dưỡng trạm bơm	Trạm	34.335	3.216.201	1.714.648	34.335	3.216.201	1.699.214

TN4.SL.50000 Thay tấm gang cửa thu nước mặt đường (bao gồm hệ khung và nắp tấm đan)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, vật liệu, dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc

- Đặt biển báo hiệu công trường

- Sử dụng máy cắt bê tông cắt xung quanh khung tấm gang (khoảng cách 5-10cm)

- Dùng xà beng phá dỡ lớp vữa xung quanh tấm gang và tháo tấm gang cũ

- Lắp đặt tấm gang mới (Rải vữa xi măng quanh miệng hố; đặt tấm gang mới vào đúng vị trí, căn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật; chèn vữa xi măng xung quanh mép khung tấm gang và hoàn thiện)

- Thu gom phế thải, xúc lên xe, vận chuyển đến nơi đổ thải quy định

- Vệ sinh khu vực thi công, tập kết phương tiện, dụng cụ về nơi quy định

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.SL.51110	Thay tấm gang cửa thu nước mặt đường	tấm	1.218.496	62.784	1.317	1.218.496	62.784	1.317

PHẦN II DỊCH VỤ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Chương I. DUY TRÌ THẢM CỎ

CX1.10000 Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa, tiểu đảo, dải phân cách

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thảm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

CX1.11000 Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa

CX1.11100 Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước</i>							
CX1.11110	- Động cơ xăng 3CV	100m ² /lần	2.000	19.584	3.066	2.000	19.584	3.066
CX1.11120	- Động cơ điện 1,5kw	100m ² /lần	2.000	25.920	875	2.000	25.920	875

CX1.11200 Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa bằng ô tô tưới nước

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.11210	Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa bằng ô tô tưới nước	100m ² /lần	2.000	28.512	34.279	2.000	28.512	33.980

CX1.11300 Tưới nước thấm cỏ bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/100m2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.10010	Tưới nước thấm cỏ bằng thủ công	100m2/lần	2.000	34.560	0	2.000	34.560	0

CX1.21000 Phát cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Phát cỏ thường xuyên, đảm bảo cỏ luôn bằng phẳng và chiều cao cỏ tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Duy trì cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao đồng đều.

CX1.21100 Phát cỏ bằng máy

Đơn vị tính: đồng/100m2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.21110	Phát cỏ bằng máy	100m2/lần	0	44.941	3.192	0	44.941	3.192

CX1.21200 Phát cỏ bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/100m2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.21210	Phát cỏ bằng thủ công	100m2/lần	0	139.472	0	0	139.472	0

CX1.31100 Xén lẻ cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lẻ cỏ theo chu vi khu vực, theo yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.31110	<i>Xén lẻ cỏ</i> - Cỏ lá tre	100md/lần	0	92.981	0	0	92.981	0
CX1.31120	- Cỏ nhung	100md/lần	0	139.472	0	0	139.472	0

CX1.41100 Làm cỏ tạp*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ theo yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.41110	Làm cỏ tạp	100m2/lần	0	92.981	0	0	92.981	0

CX1.51100 Trồng dặm cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo thảm cỏ sau khi trồng dặm được phủ đều không bị mất khoảng.

Đơn vị tính: đồng/1m2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng dặm cỏ							
CX1.51110	- Cỏ lá tre	1m2/lần	75.480	42.462	0	75.480	42.462	0
CX1.51120	- Cỏ nhung	1m2/lần	36.860	23.865	0	36.860	23.865	0

CX1.61100 Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.61110	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/lần	386	22.006	0	386	22.006	0

CX1.71100 Bón phân cỏ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau khi bón phân cỏ phát triển xanh tốt. Đảm bảo không gây mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm môi trường.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.71110	Bón phân cỏ	100m ² /lần	7.200	27.894	0	7.200	27.894	0

Chương II. DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.10000 Duy trì bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước tưới cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.11000 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào

CX2.11100 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước</i>							
CX2.11110	- Động cơ xăng 3CV	100m ² /lần	2.000	20.736	3.267	2.000	20.736	3.267
CX2.11120	- Động cơ điện 1,5kw	100m ² /lần	2.000	25.920	875	2.000	25.920	875

CX2.11200 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11210	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	2.000	41.760	0	2.000	41.760	0

CX2.113000 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước

Đơn vị tính: đồng/100m2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11310	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước	100m2/lần	2.000	28.800	34.626	2.000	28.800	34.323

CX2.12100 Thay hoa bồn hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo phát triển sinh trưởng bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12110	Thay hoa bồn hoa giống	100m2/lần	0	929.814	0	0	929.814	0

Ghi chú: Đơn giá không bao gồm bầu hoa**CX2.13100 Phun thuốc trừ sâu bồn hoa***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13110	Phun thuốc trừ sâu bôn hoa	100m ² /lần	386	51.760	0	386	51.760	0

CX2.14100 Bón phân và xử lý đất bồn hoa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau khi bón phân hoa phát triển xanh tốt. Đảm bảo không gây mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm môi trường.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14110	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	14.500	93.291	0	14.500	93.291	0

CX2.15100 Duy trì bồn cảnh

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
 - Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.
- Yêu cầu kỹ thuật:*
- Bồn cảnh không còn sâu bệnh, cây phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì bồn cảnh							
CX2.15110	- Có hàng rào	100m ² /năm	1.621.688	5.495.201	0	1.621.688	5.495.201	0
CX2.15120	- Không hàng rào	100m ² /năm	2.430.345	6.914.717	0	2.430.345	6.914.717	0

CX2.16100 Duy trì cây hàng rào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây hàng rào đảm bảo liên tục, không đứt đoạn, sắc nét, đảm bảo độ cao, chiều rộng theo thiết kế.
- Cây hàng rào lá xanh, không sâu bệnh, chân hàng rào không có rác, cỏ cây dại.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào							
CX2.16110	- Hàng rào cao <1m	100m ² /năm	16.080	3.765.747	0	16.080	3.765.747	0
CX2.16120	- Hàng rào cao ≥ 1m	100m ² /năm	16.080	5.981.803	0	16.080	5.981.803	0

Ghi chú: Diện tích tính toán theo diện tích mặt trên của hàng rào.

CX2.17100 Trồng dặm cây hàng rào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/1m2 trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17110	Trồng dặm cây hàng rào	1m2/lần	8.640	11.158	0	8.640	11.158	0

Ghi chú: Đơn giá không bao gồm bầu hoa

CX2.20000 Duy trì cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình

CX2.21000 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.21100 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước</i>							
CX2.21110	- Động cơ xăng 3CV	100cây/lần	2.000	19.584	3.066	2.000	19.584	3.066
CX2.21120	- Động cơ điện 1,5kw	100cây/lần	2.000	25.920	875	2.000	25.920	875

CX2.21200 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.21210	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công	100cây/lần	2.000	38.880	0	2.000	38.880	0

CX2.21300 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.21310	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước	100cây/lần	2.000	28.512	34.279	2.000	28.512	33.980

CX2.22100 Duy trì cây cảnh trồng hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối, không để nặng tán, nghiêng ngả.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

- Chùi rửa, cắt dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo màu sắc tự nhiên, không rồng chết, cây không bị sâu bệnh, đúng chủng loại, gốc cây không có rác.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.22110	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100cây/năm	107.330	14.365.626	0	107.330	14.365.626	0

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trồng hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

CX2.22200 Trồng dặm cây cảnh trồng hoa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.

- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng dặm cây cảnh.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây trồng được tháo bao có bầu và bầu đất không bị bể, cây phát triển tốt, không gãy thân, cành lá.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.22210	Trồng dặm cây cảnh trồng hoa	100 cây	596.000	4.184.163	0	596.000	4.184.163	0

CX2.23100 Duy trì cây cảnh tạo hình

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.

- Cắt tỉa gọn gàng, cân đối không để nặng tán, nghiêng ngả. Sau khi cắt cây không bị trơ cành.

- Bón phân vi sinh.

- Phun thuốc trừ sâu cho cây.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.23110	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	104.498	11.938.812	0	104.498	11.938.812	0

CX2.30000 Duy trì cây cảnh trồng chậu

CX2.31000 Tưới nước cây cảnh trồng chậu

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt ẩm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước tưới cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.31100 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước</i>							
CX2.31110	- Động cơ xăng 3CV	100 chậu/lần	1.200	12.960	2.171	1.200	12.960	2.171
CX2.31120	- Động cơ điện 1,5kw	100 chậu/lần	1.200	18.144	632	1.200	18.144	632

CX2.31200 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.31210	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	1.200	28.512	0	1.200	28.512	0

CX2.31300 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.31310	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước	100 chậu/lần	1.200	18.144	22.853	1.200	18.144	22.653

Ghi chú: Đơn giá các công tác CX2.31100; CX2.31200; CX2.31300 quy định đối với chậu có đường kính 0,6-0,8m; chậu có đường kính 0,4-0,5m thì đơn giá điều chỉnh với hệ số K=0,75; chậu có đường kính 0,3 m thì đơn giá điều chỉnh với hệ số K=0,35.

CX2.32100 Thay đất, phân chậu cảnh*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Cắt bớt rễ già, rễ hỏng của cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng, phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.32110	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần	263.000	2.789.442	0	263.000	2.789.442	0

CX2.33100 Duy trì cây cảnh trồng chậu

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cành, bón phân vi sinh, nhổ cỏ dại, làm đất đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây trong chậu không sâu bệnh, màu sắc tươi tự nhiên đặc trưng theo từng loại, không gãy cành, ngọn, không bị rách, vàng úa.
- Gốc cây không có cỏ dại và rác.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.33110	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	70.898	8.926.214	0	70.898	8.926.214	0

CX2.34100 Trồng dặm cây cảnh trồng chậu

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, bón phân, trồng dặm cây cảnh, tưới nước bảo dưỡng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thực hiện công việc.

- Chùi rửa, cắt dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.34110	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	512.000	2.789.442	0	512.000	2.789.442	0

CX2.35100 Thay chậu hỏng, vỡ (chậu có đường kính ≤1m)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ cây ra khỏi chậu bị hỏng, vỡ, chuyển sang trồng vào chậu mới, tưới nước bảo dưỡng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cắt dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Chậu mới không bị hỏng, vỡ, cây trồng trong chậu phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.35110	Thay chậu hỏng, vỡ	100 chậu/lần	3.000.000	2.479.504	0	3.000.000	2.479.504	0

CX2.41100 Duy trì cây leo

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.

- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây leo phủ đều trên giàn, độ che phủ 2/3 giàn, cây không có cành khô.
- Lá xanh, tươi, không sâu bệnh, gốc cây không có rác, lá cây lưu cữu.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.41110	Duy trì cây leo	10 cây/lần	361	33.473	0	361	33.473	0

CHƯƠNG III: DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

CX3.10000 Duy trì cây bóng mát

CX3.11100 Duy trì cây bóng mát mới trồng

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướn đầm gốc cây.
- Bón phân gốc cây, sửa tán, tạo hình và tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây có thân thẳng, cân tán, gọn tán, lá cây có màu xanh đặc trưng tùy từng loài; Cây không có cành vượn, cành trôi mọc ở thân, cành lệch, tán không vót cao, cây không bị sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11110	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1cây/năm	74.988	323.575	124.653	74.988	323.575	123.563

CX3.11200 Duy trì cây bóng mát loại 1

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa cắt dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11210	Duy trì cây bóng mát loại 1	1cây/năm	6.247	125.525	0	6.247	125.525	0

CX3.11300 Duy trì cây bóng mát loại 2

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa cắt dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11310	Duy trì cây bóng mát loại 2	1cây/năm	1.655	790.342	65.387	1.655	790.342	64.730

CX3.11400 Duy trì cây bóng mát loại 3

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11410	Duy trì cây bóng mát loại 3	1cây/năm	2.741	1.614.777	122.934	2.741	1.614.777	121.862

CX3.21100 Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Tưới nước, phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh, làm cỏ tạp, dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ, trồng dặm cỏ, bón phân hữu cơ thảm cỏ, phòng trừ sâu cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cỏ trong bồn luôn phát triển tốt.
- Diện tích thảm cỏ bình quân 3m2/bồn.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.21110	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn/năm	41.557	1.131.274	372.814	41.557	1.131.274	369.567

CX3.30000 Giải tỏa, chặt hạ cành cây, cây gãy đổ

CX3.31100 Giải tỏa cành cây gãy

Thành phần công việc:

- Cành giới giao thông.
- Giải tỏa cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.

- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 30km.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo sinh trưởng và phát triển, trên cây không còn cành gãy.
- Đảm bảo an toàn cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cành/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cành cây gãy							
CX3.31110	- Cành cây d≤20cm	1 cành/lần	0	83.683	93.034	0	83.683	92.184
CX3.31120	- Cành cây d≤50cm	-	1.776	334.733	141.886	1.776	334.733	140.536
CX3.31130	- Cành cây d>50cm	-	2.132	557.888	164.326	2.132	557.888	162.753

CX3.31200 Giải toả cây gãy, đổ

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ lao động giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 30km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cây gãy, đổ							
CX3.31210	- Cây loại 1	1 cây/lần	0	920.516	322.093	0	920.516	318.445
CX3.31220	- Cây loại 2	-	0	1.952.609	420.064	0	1.952.609	415.984
CX3.31230	- Cây loại 3	-	0	4.571.438	654.185	0	4.184.163	647.961

CX3.31300 Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn</i>							
CX3.31310	- Cây loại 1	1 cây	0	905.019	433.920	0	905.019	429.045
CX3.31320	- Cây loại 2	1 cây	0	3.542.591	1.538.806	0	3.542.591	1.523.074
CX3.31330	- Cây loại 3	1 cây	0	5.997.300	3.272.381	0	5.997.300	3.241.262

Ghi chú:

1/ Cự ly vận chuyển cành lá, cây, gốc cây cho công tác CX3.31100; CX3.31200 và CX3.31300 trung bình 30km về nơi quy định.

2/ Đơn giá của các công tác CX3.11300; CX3.11400; CX3.31100; CX3.31300 áp dụng với xe, máy, thiết bị thi công là xe thang. Trường hợp sử dụng xe nâng thay cho xe thang thì chi phí xe nâng xác định bằng chi phí xe thang và nhân với hệ số điều chỉnh k=0,8.

CX3.40000 Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây

CX3.41100 Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây

Thành phần công việc:

- Khảo sát hiện trường, thông báo với các đơn vị có liên quan, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị phương tiện, vật liệu, vật liệu phục vụ công tác thi công, bảo vệ cảnh giới an toàn.
- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo sinh trưởng, phát triển tốt, cây không bị lệch tán, cây gọn tán, nhẹ tán, đảm bảo mỹ thuật.
- Hạn chế cây đổ, cành gãy đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây</i>							
CX3.41110	- Cây loại 1	1 cây/lần	1.890	282.044	302.637	1.890	282.044	299.802
CX3.41120	- Cây loại 2	1 cây/lần	1.890	421.516	421.045	1.890	421.516	417.168
CX3.41130	- Cây loại 3	1 cây/lần	6.300	1.404.019	1.544.032	6.300	1.404.019	1.531.194

Ghi chú: Cự ly vận chuyển cành, lá cây công tác CX3.41100 trung bình 30km về nơi quy định.

CX3.51100 Quét vôi gốc cây

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và a dao.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo vôi bám kín xung quanh bề mặt vị trí quét.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Quét vôi gốc cây</i>							
CX3.51110	- Cây loại 1	1 cây	800	8.640	0	800	8.640	0
CX3.51120	- Cây loại 2	1 cây	2.850	14.400	0	2.850	14.400	0
CX3.51130	- Cây loại 3	1 cây	5.700	32.544	0	5.700	32.544	0

Chương IV CÁC CÔNG TÁC LẬP MỚI

CX4.SL.10000 Trồng dặm

CX4.SL.11100 Trồng dặm cây loại 1

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng.
- Đặt biển báo và cảnh giới an toàn (nếu cần)
- Đào đất hố trồng cây
- Rải phân bón vào hố trồng
- Tháo bầu đất, trồng cây vào vị trí trồng dặm
- Lấp đất vào hố trồng
- Pha thuốc kích rễ với nước và tưới vào gốc cây
- Chồng cây bằng bộ khung chống bằng gỗ
- Dọn dẹp vệ sinh khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.SL.11110	Trồng dặm cây loại 1	1 cây	122.022	95.461	41.561	122.022	95.461	41.128

Ghi chú: Bộ khung chống cây được tính riêng

CX4.SL.12100 Trồng dặm cây thảm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, chuyển vật liệu, dụng cụ, cây giống đến vị trí cần trồng dặm
- Đặt biển báo an toàn (nếu cần)
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, cây chết, nhổ bỏ cỏ dại, xới đất
- Trồng dặm, cắt tỉa bấm ngọn
- Bón phân

- Tưới nước
- Dọn dẹp vệ sinh khu vực thi công

Đơn vị tính: đồng/1 m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.SL.12110	Trồng dặm cây thảm - Bầu hoa 10-13cm	1 m2	1.886	41.842	0	1.886	41.842	0
CX4.SL.12120	- Bầu hoa 13-15cm	1 m2	1.800	31.924	0	1.800	31.924	0

Ghi chú: Đơn giá không bao gồm bầu hoa

CX4.SL.20000 Phun thuốc phòng trừ sâu cây bóng mát

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định
- Dọn dẹp vệ sinh khu vực thi công
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định

Đơn vị tính: đồng/1 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.SL.21110	Phun thuốc phòng trừ sâu cây bóng mát	1 cây/lần	512	17.047	29.747	512	17.047	29.419

CX4.SL.30000 Cọc chống cây bằng thép mạ kẽm f42 thanh giằng fi 32 liên kết bằng bu lông, dày 1,4mm, thép đặc vuông 10x10mm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, công cụ dụng cụ
- Đo lấy dấu, gia công cắt sắt
- Vận chuyển ra vị trí chống cây
- Ghép thanh, căn chỉnh, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba vĩa, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Dọn dẹp vệ sinh khu vực thi công

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.SL.31110	Cọc chống cây bằng thép tròn mạ kẽm F42, thanh giằng F32, liên kết bằng bulông, dày 1,4mm, thép đặc vuông 10x10cm	1 bộ	354.597	38.432	15.458	354.597	38.432	15.116

CX4.SL.40000 Công tác trồng thay hoa ang, ly hoa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc
- Nhổ bỏ hoa cũ hoa tàn
- Ủ ải đất khoảng 3-5 ngày
- Trộn phân bón với đất
- Bổ sung thêm đất đã trộn vào ang và dùng xẻng nhỏ xới tơi đất, tạo hình mặt bồn hình chóp/mâm xôi
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn
- Tưới nước
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định
- * Yêu cầu kỹ thuật:
- Tưới nước duy trì định kỳ 2-3 ngày/lần cho đến khi hoa tàn

Đơn vị tính: đồng/ly

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác trồng thay hoa ang, ly hoa</i>							
CX4.SL.41110	- 80cm	ly	312	40.912	0	312	40.912	0
CX4.SL.41120	- 100cm	ly	480	47.730	0	480	47.730	0
CX4.SL.41130	- 120cm	ly	600	55.479	0	600	55.479	0
CX4.SL.41140	- 150cm	ly	720	60.748	0	720	60.748	0

Ghi chú: Đơn giá không bao gồm bầu hoa

CX4.SL.50000 Lắp đặt trụ hoa (bao gồm vận chuyển, lắp đặt, tháo dỡ, thu hồi)

Thành phần công việc:

*** Lắp đặt**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc
- Bốc trụ hoa lên phương tiện vận chuyển
- Vận chuyển trụ hoa đến vị trí cần lắp đặt
- Bốc trụ hoa từ phương tiện vận chuyển xuống
- Lắp đặt trụ hoa vào vị trí bằng thủ công, cố định trụ hoa, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Dọn dẹp vệ sinh khu vực thi công

*** Tháo dỡ và thu hồi sau khi kết thúc sự kiện**

- Tháo trụ hoa
- Bốc trụ hoa lên phương tiện vận chuyển
- Vận chuyển trụ hoa về kho cất giữ
- Bốc trụ hoa từ phương tiện vận chuyển xuống, xếp gọn vào kho

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.SL.51110	Lắp đặt trụ hoa	1 trụ	1.000	58.268	11.689	1.000	58.268	11.562

Ghi chú: Đơn giá không bao gồm giá trụ hoa

CX4.SL.60000 Sơn Ang - ly hoa, chậu hoa (bao gồm cả chân đế)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc
- Xử lý bề mặt cần sơn theo tiêu chuẩn (cọ sạch, đánh giấy ráp,...)
- Sơn 2 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật

- Dọn dẹp vệ sinh khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.SL.61110	Son Ang - ly hoa, chậu hoa	1 m2	29.074	12.707	0	29.074	12.707	0

CX4.SL.70000 Chậu hoa tươi theo mùa, đường kính chậu nhựa 25 - 35cm (Bao gồm: Hoa, chậu và xếp đặt)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động
- Trộn đất với phân bón
- Cho đất vào chậu, trồng hoa vào chậu, 5 bầu/chậu
- Lau chùi sạch chậu hoa
- Vận chuyển chậu hoa đến nơi cần xếp đặt
- Xếp chậu hoa theo hình dáng yêu cầu
- Tưới nước
- Dọn dẹp vệ sinh khu vực thi công, thu dọn dụng cụ lao động về nơi quy định

* Yêu cầu kỹ thuật:

- Tưới nước duy trì định kỳ 1 ngày/lần cho đến khi hoa tàn

Đơn vị tính: đồng/5 chậu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.SL.71110	Chậu hoa tươi theo mùa							
	- Chậu treo	5 chậu	102.400	19.836	0	102.400	19.836	0
CX4.SL.71120	- Chậu đặt	5 chậu	102.400	21.076	0	102.400	21.076	0

Ghi chú: Đơn giá không bao gồm bầu hoa

CX4.SL.80000 Đánh bầu cây

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, công cụ dụng cụ

- Đưa nhân công lên vị trí trên cao để cắt tỉa cành nhỏ
- Đào đất gốc cây
- Cầu, cố định cây
- Bó bầu đất
- Cầu hạ cây, cắt cành to, quét sơn vào vết cắt
- Cầu cây chuyển lên xe
- Lắp hố cây, hoàn trả mặt bằng
- Vệ sinh, dọn dẹp mặt bằng, công cụ dụng cụ

Đơn vị tính: đồng/1 bầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Đánh bầu cây</i>							
CX4.SL.81110	- Cây loại 1	1 bầu	75.000	119.016	81.459	75.000	119.016	80.612
CX4.SL.81120	- Cây loại 2	1 bầu	168.879	164.887	113.045	168.879	164.887	111.869

PHẦN III
DỊCH VỤ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Chương I. DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS1.50330 Thay chấn lưu hoặc bộ mồi

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Cảnh giới đảm bảo giao thông;
- Tháo chấn lưu, bộ mồi.
- Thay chấn lưu mới, bộ mồi mới
- Lắp lại, đấu điện, kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>* Thay chấn lưu</i>							
CS1.50331	- H < 10m	1 bộ	35.000	216.957	281.815	35.000	216.957	278.703
CS1.50332	- 10m ≤ H < 12m	1 bộ	35.000	247.950	281.815	35.000	247.950	278.703
CS1.50333	- 12m ≤ H < 18m	1 bộ	35.000	340.932	364.932	35.000	340.932	361.474
CS1.50334	- 18m ≤ H < 32m	1 bộ	35.000	371.926	438.177	35.000	371.926	434.546
	<i>* Thay bộ mồi</i>							
CS1.50331	- H < 10m	1 bộ	114.000	216.957	281.815	114.000	216.957	278.703
CS1.50332	- 10m ≤ H < 12m	1 bộ	114.000	247.950	281.815	114.000	247.950	278.703
CS1.50333	- 12m ≤ H < 18m	1 bộ	114.000	340.932	364.932	114.000	340.932	361.474
CS1.50334	- 18m ≤ H < 32m	1 bộ	114.000	371.926	438.177	114.000	371.926	434.546

CS1.50370 Thay thế bộ tiết kiệm điện bằng máy*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Cảnh giới đảm bảo giao thông;
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay thế Bộ tiết kiệm điện</i>							
CS1.50371	- H < 10m	1 bộ	328.000	309.938	313.128	328.000	309.938	309.670
CS1.50372	- 10m ≤ H < 12m	1 bộ	328.000	340.932	313.128	328.000	340.932	309.670
CS1.50373	- 12m ≤ H < 18m	1 bộ	328.000	433.913	364.932	328.000	433.913	361.474
CS1.50374	- 18m ≤ H < 32m	1 bộ	328.000	464.907	438.177	328.000	464.907	434.546

CS1.50100 Thay bóng đèn led tròn hoặc led trụ bằng thủ công*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn

- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.50110	Thay bóng đèn led tròn hoặc led trụ bằng thủ công	20 bóng	310.000	1.115.777	0	310.000	1.115.777	0

CS1.10000 Thay bóng đèn cao áp

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Cảnh giới đảm bảo giao thông;
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới;
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính, lớp đèn;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.11100 Thay bóng đèn cao áp bằng máy

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.11110	<i>Thay bóng đèn cao áp bằng máy</i> - $H < 12m$	20 bóng	4.280.000	1.239.752	1.722.202	4.280.000	1.239.752	1.703.185
CS1.11120	- $12m \leq H < 18m$	20 bóng	4.280.000	1.797.640	2.189.592	4.280.000	1.797.640	2.168.846
CS1.11130	- $18m \leq H < 24m$	20 bóng	4.280.000	2.324.535	2.712.524	4.280.000	2.324.535	2.690.050
CS1.11140	- $24m \leq H < 32m$	20 bóng	4.280.000	3.037.392	3.025.508	4.280.000	3.037.392	3.000.440

CS1.12100 Thay bóng cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.12110	Thay bóng cao áp bằng thủ công	20 bóng	4.280.000	1.859.628	0	4.280.000	1.859.628	0

Ghi chú: Đơn giá thay bóng cao áp bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột H<10m

CS1.20000 Thay bộ đèn đơn (không bao gồm đèn cao áp)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Sửa chữa chi tiết tháo bộ đèn cũ, lắp bộ đèn mới;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.21100 Thay bộ đèn đơn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp)

Đơn vị tính: đồng/10 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay bộ đèn đơn bằng máy</i>							
CS1.21110	- H < 12m	10 bộ	9.020.000	2.479.504	2.505.021	9.020.000	2.479.504	2.477.360
CS1.21120	- 12m ≤ H < 18m	10 bộ	9.020.000	2.944.411	3.375.621	9.020.000	2.944.411	3.343.638
CS1.21130	- 18m ≤ H < 24m	10 bộ	9.020.000	3.564.287	4.381.770	9.020.000	3.564.287	4.345.465
CS1.21140	- 24m ≤ H < 32m	10 bộ	9.020.000	4.494.101	4.819.947	9.020.000	4.494.101	4.780.011

Ghi chú: Trường hợp thay chóa đèn hoặc thay bóng đèn bằng máy thì chi phí nhân công và chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số k=0,75.

CS1.22100 Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp)

Đơn vị tính: đồng/10 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.22110	Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp)	10 bộ	9.020.000	4.959.008	0	9.020.000	4.959.008	0

Ghi chú: Đơn giá thay bộ đèn cao áp bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột $H < 10\text{m}$; Trường hợp thay chóa đèn hoặc thay bóng đèn bằng thủ công thì chỉ phí nhân công điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

CS1.30000 Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ**CS1.31100 Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Tháo vỏ chóa, chấn lưu, bộ môi, bóng đèn cũ;
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng đèn mới;
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy							
CS1.31110	- $H < 12\text{m}$	1 bộ	363.000	251.050	313.128	363.000	251.050	309.670
CS1.31120	- $12\text{m} \leq H < 18\text{m}$	1 bộ	363.000	415.317	383.179	363.000	415.317	379.548
CS1.31130	- $18\text{m} \leq H < 24\text{m}$	1 bộ	363.000	514.497	521.639	363.000	514.497	517.317
CS1.31140	- $24\text{m} \leq H < 32\text{m}$	1 bộ	363.000	588.882	625.967	363.000	588.882	620.781

Ghi chú: Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đèn bằng máy thì đơn giá nhân công và đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

CS. 1.32100 Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Tháo vỏ chóa, chấn lưu, bộ môi, bóng đèn cũ;
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng đèn mới;
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.32110	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công	1 bộ	363.000	371.926	0	363.000	371.926	0

Ghi chú:

- 1/ Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đèn bằng thủ công thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.
- 2/ Đơn giá thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột $H < 10m$.

CS1.40000 Thay xà, thay cần đèn các loại**CS1.41000 Thay các loại xà***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra xà, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp);
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột;
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ);
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.41300 Thay bộ xà đơn dài >1m không sứ, không dây

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41310	<i>Thay bộ xà đơn dài >1m không sứ, không dây</i> - Bểng máy	1 bộ	361.000	464.907	187.877	361.000	464.907	185.802
CS1.41320	- Thủ công	1 bộ	361.000	774.845	0	361.000	774.845	0

CS1.41400 Thay bộ xà đơn dài ≤1m không sứ, không dây

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41410	<i>Thay bộ xà đơn dài ≤1m không sứ, không dây</i> - Bểng máy	1 bộ	236.000	371.926	187.877	236.000	371.926	185.802
CS1.41420	- Thủ công	1 bộ	236.000	619.876	0	236.000	619.876	0

CS1.42000 Thay các loại cần đèn cao áp, chụp liền cần*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liền cần, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo chụp, cần cũ;
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.42100 Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần bằng máy

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần bằng máy</i>							
CS1.42111	- Cần chữ L	1 bộ	473.000	619.876	266.158	473.000	619.876	263.220
CS1.42112	- Cần chữ S	1 bộ	478.000	619.876	266.158	478.000	619.876	263.220
CS1.42120	- Chụp liền cần	1 bộ	600.000	774.845	313.128	600.000	774.845	309.670

CS1.42200 Thay cần đèn cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay cần đèn cao áp bằng thủ công</i>							
CS1.42210	- Cần chữ L	1 bộ	473.000	1.007.299	0	473.000	1.007.299	0
CS1.42220	- Cần chữ S	1 bộ	478.000	1.007.299	0	478.000	1.007.299	0

CS1.50000 Thay dây lên đèn bằng máy, thay cáp treo, cáp ngầm, thay tủ điện, thay cột đèn.**CS1.51100 Thay dây lên đèn bằng máy***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Hạ dây cũ, luôn cửa cột;
- Kéo dây mới, đóng điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.51110	Thay dây lên đèn bằng máy	40m	999.700	929.814	782.819	999.700	929.814	774.175

CS1.52000 Thay cáp treo, cáp ngầm

CS1.52100 Thay cáp treo

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Hạ cáp cũ;
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.52110	<i>Thay cáp treo</i> - Bằng máy	40m	1.370.622	1.239.752	782.819	1.370.622	1.239.752	774.175
CS1.52120	- Bằng thủ công	40m	1.370.622	2.231.554	0	1.370.622	2.231.554	0

CS1.52200 Thay cáp ngầm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, máy móc đến vị trí lắp đặt;
- Tháo đầu nguồn luồn cửa cột;
- Dùng máy cắt bê tông cắt mặt đường, đào rãnh, thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột;
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt, đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.52210	<i>Thay cáp ngầm</i> - Hè phở	40m	5.301.495	7.748.450	0	5.301.495	7.748.450	0
CS1.52220	- Đường nhựa, bê tông	40m	5.301.495	10.072.985	226.749	5.301.495	10.072.985	221.308

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm công tác hoàn trả hè đường.

CS1.52300 Nối cáp ngầm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối;
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.52310	<i>Nối cáp ngầm</i> - Hè phở	1 mỗi nối	201.600	1.239.752		201.600	1.239.752	
CS1.52320	- Đường nhựa, bê tông	1 mỗi nối	201.600	1.394.721	80.982	201.600	1.394.721	79.039

CS1.53100 Thay tủ điện

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ;
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.53110	Thay tủ điện	1 tủ	399.000	1.239.752	0	399.000	1.239.752	0

CS1.54100 Thay cột đèn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp;
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ;
- Nhận vật liệu, trồng cột mới;
- Lắp xà, đèn, chụp, dây;
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay cột đèn</i>							
CS1.54111	- Cột BT li tâm	1 cột	3.831.339	3.719.256	2.818.244	3.831.339	3.719.256	2.788.062
CS1.54112	- Cột BT chữ H	1 cột	2.941.339	3.719.256	2.818.244	2.941.339	3.719.256	2.788.062
CS1.54120	- Cột sắt	1 cột	1.863.519	3.099.380	2.818.244	1.863.519	3.099.380	2.788.062

CS1.60000 Công tác sơn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng);
- Đánh số cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.63100 Sơn cột đèn chùm

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.63110	<i>Sơn cột đèn chùm</i> - Bề mặt	1 cột	122.250	619.876	626.255	122.250	619.876	619.340
CS1.63120	- Thủ công	1 cột	122.250	1.239.752	0	122.250	1.239.752	0

*Ghi chú:*1/ Đơn giá sơn cột đèn chùm bề mặt áp dụng với chiều cao cột đèn $H > 4m$.2/ Đơn giá sơn cột đèn chùm thủ công áp dụng với chiều cao cột đèn $H \leq 4m$.**CS1.64100 Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công**

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.64110	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	1 cột	90.075	929.814	0	90.075	929.814	0

CS1.65100 Sơn tủ điện (bao gồm cả sơn giá đỡ tủ)

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.65110	Sơn tủ điện (bao gồm cả sơn giá đỡ tủ)	1 tủ	186.600	619.876	0	186.600	619.876	0

CS1.91100 Thay quả cầu nhựa hoặc quả cầu thủy tinh*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến địa điểm thay thế;
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa (hoặc quả cầu thủy tinh);
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay quả cầu nhựa hoặc quả cầu thủy tinh</i>							
CS1.91110	- Bằng máy	1 quả	25.000	185.963	156.564	25.000	185.963	154.835
CS1.91120	- Thủ công	1 quả	25.000	334.733	0	25.000	334.733	0

Chương II. DUY TRÌ TRẠM ĐÈN CHIẾU SÁNG

CS2.10000 Duy trì trạm đèn bằng đồng hồ hẹn giờ hoặc bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn;
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy;
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối;
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn;
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện;
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS2.12100 Duy trì trạm 2 chế độ

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.12110	Duy trì trạm 2 chế độ	1 trạm/ngày	0	80.584	0	0	80.584	0

Ghi chú:

1/ Trường hợp duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $k=1,4$.

2/ Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng tại bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm $1500 \div 3000\text{m}$: $K_1 = 1,1$;
- Chiều dài tuyến trạm $> 3000\text{m}$: $K_1 = 1,2$
- Chiều dài tuyến trạm $1000 \div 1500\text{m}$: $K_1 = 0,9$
- Chiều dài tuyến trạm $500 \div 1000\text{m}$: $K_1 = 0,8$;
- Chiều dài tuyến trạm $< 500\text{m}$: $K_1 = 0,5$;
- Trạm trong ngõ xóm nội thành: $K_v = 1,2$;
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành: $K_v = 1,1$;
- Trạm ngoại thành: $K_v = 1,2$

Chương III. CÁC CÔNG TÁC LẬP MỚI

CS3.SL.10000 Thay Chip led, Main led, Led driver

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư; kiểm tra mặt bằng làm việc;
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc;
- Điều khiển xe đến vị trí làm việc;
- Kiểm tra an toàn điện quanh khu vực thao tác;
- Tháo và vệ sinh sơ bộ bộ đèn Led;
- Tháo thiết bị cháy hỏng;
- Thay thiết bị mới (Bôi một lớp keo tản nhiệt vào mặt sau của Chip led/Main led/ Led driver; sử dụng mỏ hàn nhiệt cố định dây nguồn vào cực (+), cực (-) của thiết bị mới; bắt vít cố định thiết bị mới vào bộ đèn) và thu hồi thiết bị cháy hỏng nhập kho;
- Thử điện hoặc đo thông mạch (nếu có);
- Lắp cố định bộ đèn Led vào cần đèn;
- Đấu điện, kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh thu dọn hiện trường.

CS3.SL.11100 Thay Chip led bằng máy

Đơn vị tính: đồng/20 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay Chip led bằng máy</i>							
CS3.SL.11110	- H<12m	20 cái	2.792.418	1.231.074	1.704.980	2.792.418	1.231.074	1.686.153
CS3.SL.11120	- 12m≤H<18m	20 cái	2.792.694	1.482.433	2.182.293	2.792.694	1.482.433	2.161.617
CS3.SL.11130	- 18m≤H<24m	20 cái	2.792.493	1.535.433	2.672.880	2.792.493	1.535.433	2.650.734
CS3.SL.11140	- 24m≤H<32m	20 cái	2.792.543	1.614.777	2.939.959	2.792.543	1.614.777	2.915.600

CS3.SL.12100 Thay Main led bằng máy

Đơn vị tính: đồng/20 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay Main led bằng máy</i>							
CS3.SL.12110	- H<12m	20 cái	2.792.418	1.231.074	1.704.980	2.792.418	1.231.074	1.686.153
CS3.SL.12120	- 12m≤H<18m	20 cái	2.792.694	1.482.433	2.182.293	2.792.694	1.482.433	2.161.617
CS3.SL.12130	- 18m≤H<24m	20 cái	2.792.493	1.535.433	2.672.880	2.792.493	1.535.433	2.650.734
CS3.SL.12140	- 24m≤H<32m	20 cái	2.792.543	1.614.777	2.939.959	2.792.543	1.614.777	2.915.600

CS3.SL.13100 Thay Chip led bằng thủ công

Đơn vị tính: đồng/20 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay Chip led bằng thủ công</i>							
CS3.SL.13110	- H<12m	20 cái	2.792.493	979.404	0	2.792.493	979.404	0
CS3.SL.13120	- 24m≤H<32m	20 cái	2.792.694	1.747.430	0	2.792.694	1.747.430	0

CS3.SL.14100 Thay Led Driver và chip led (hoặc main led) đồng bộ bằng máy*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, kiểm tra mặt bằng làm việc;
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc;
- Điều khiển xe đến vị trí làm việc;
- Kiểm tra an toàn điện quanh khu vực thao tác;
- Tháo và vệ sinh sơ bộ bộ đèn Led;
- Tháo thiết bị cháy hỏng (Led Driver và chip led (hoặc main led));
- Thay Led Driver mới và chip led mới (hoặc main led mới) (Sử dụng mỏ hàn nhiệt hàn cố định dây nguồn vào cực (+), cực (-) của chip Led; bắt vít cố định nguồn Led vào bộ đèn) và thu hồi thiết bị cháy hỏng nhập kho;

- Thử điện hoặc đo thông mạch (nếu có);
- Đấu dây lên đèn, lắp cố định vào cần đèn;
- Đấu điện, kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay Led Driver và chip led đồng bộ bằng máy</i>							
CS3.SL.14111	- H<12m	1 bộ	1.162.212	83.373	84.544	1.162.212	83.373	83.611
CS3.SL.14121	- 12m≤H<18m	1 bộ	1.162.222	92.052	109.480	1.162.222	92.052	108.442
CS3.SL.14131	- 18m≤H<24m	1 bộ	1.162.212	93.291	133.540	1.162.212	93.291	132.433
CS3.SL.14141	- 24m≤H<32m	1 bộ	1.162.215	98.560	146.059	1.162.215	98.560	144.849
	<i>Thay Led Driver và main led đồng bộ bằng máy</i>							
CS3.SL.14112	- H<12m	1 bộ	1.162.212	83.373	84.544	1.162.212	83.373	83.611
CS3.SL.14122	- 12m≤H<18m	1 bộ	1.162.222	92.052	109.480	1.162.222	92.052	108.442
CS3.SL.14132	- 18m≤H<24m	1 bộ	1.162.212	93.291	133.540	1.162.212	93.291	132.433
CS3.SL.14142	- 24m≤H<32m	1 bộ	1.162.215	98.560	146.059	1.162.215	98.560	144.849

CS3.SL.15100 Thay Led Driver và chip led (hoặc main led) đồng bộ bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư; kiểm tra mặt bằng làm việc;
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc;
- Vận chuyển thang đến nơi làm việc;
- Kiểm tra an toàn điện quanh khu vực thao tác;
- Tháo và vệ sinh sơ bộ bộ Led Driver và chip led (hoặc main led);
- Tháo thiết bị cháy hỏng (Led Driver và chip led (hoặc main led));

- Thay Led Driver mới và chip led mới (hoặc main led mới) (Bôi một lớp keo tản nhiệt vào mặt sau của chip Led; sử dụng mỏ hàn nhiệt cố định dây nguồn vào cực (+), cực (-) của chip Led; bắt vít cố định chip Led vào bộ đèn) và thu hồi thiết bị cháy hỏng nhập kho;

- Thử điện hoặc đo thông mạch (nếu có);
- Lắp cố định bộ đèn Led vào cần đèn;
- Đấu điện, kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS3.SL.15111	<i>Thay Led Driver và chip led đồng bộ bằng thủ công</i> - H<12m	1 bộ	1.162.212	58.268	0	1.162.212	58.268	0
CS3.SL.15121	- 24m≤H<32m	1 bộ	1.162.222	90.812	0	1.162.222	90.812	0
CS3.SL.15112	<i>Thay Led Driver và main led đồng bộ bằng thủ công</i> - H<12m	1 bộ	1.162.212	58.268	0	1.162.212	58.268	0
CS3.SL.15122	- 24m≤H<32m	1 bộ	1.162.222	90.812	0	1.162.222	90.812	0

CS3.SL.20000 Thay tấm pin và đèn chớp vàng cảnh báo nguy hiểm

CS3.SL.21100 Thay tấm pin đèn chớp vàng cảnh báo nguy hiểm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Đặt biển cảnh báo
- Kiểm tra vị trí thao tác
- Đưa nhân công đến vị trí thao tác trên cao
- Tháo tấm pin cũ

- Lắp đặt tấm pin mới
- Đấu nối, đóng điện, kiểm tra
- Đưa nhân công từ vị trí thao tác trên cao xuống
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS3.SL.21110	Thay tấm pin đèn chớp vàng cảnh báo nguy hiểm	1 tấm	2.254.795	19.836	36.010	2.254.795	19.836	35.612

CS3.SL.22100 Thay đèn chớp vàng cảnh báo nguy hiểm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Đặt biển báo hiệu công trường
- Kiểm tra vị trí thao tác
- Đưa nhân công đến vị trí thao tác trên cao
- Tháo đèn cũ
- Lắp đặt đèn mới
- Đấu nối, đóng điện, kiểm tra
- Đưa nhân công từ vị trí thao tác trên cao xuống
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS3.SL.22110	Thay đèn chớp vàng cảnh báo nguy hiểm	1 cái	6.000.250	21.076	36.010	6.000.250	21.076	35.612

CS3.SL.30000 Thay cột đèn loại cột gang*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, kiểm tra mặt bằng làm việc;
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc;
- Tháo hạ xà, cần đèn, choá đèn;
- Thu hồi cột cũ, nhập kho;
- Dựng cột mới;
- Lắp lại xà;
- Lắp lại cần đèn, choá đèn;
- Đánh số cột;
- Thử điện hoặc đo thông mạch (nếu có);
- Đấu điện, kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS3.SL.31110	Thay cột đèn loại cột gang	1 cột	2.897.000	57.029	106.463	2.897.000	57.029	105.288

CS3.SL.40000 Thay bộ đổi nguồn 5 - 12V, aptomat, khởi động từ, rơ-le*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Đặt biển báo hiệu công trường
- Kiểm tra vị trí lắp đặt, ngắt điện
- Tháo thiết bị hỏng
- Lắp đặt thiết bị mới, thu hồi thiết bị hỏng
- Đấu nối dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật
- Đóng điện, kiểm tra chạy thử

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS3.SL.41100 Thay bộ đổi nguồn 5 - 12V

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS3.SL.41110	Thay bộ đổi nguồn 5-12V bằng máy	1 bộ	650.300	34.403	0	650.300	34.403	0

CS3.SL.42100 Thay Aptomat

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS3.SL.42110	Thay Aptomat bằng máy	1 cái	78.300	34.403	0	78.300	34.403	0

CS3.SL.43100 Thay khởi động từ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS3.SL.43110	Thay khởi động từ bằng máy	1 cái	318.482	37.193	0	318.482	37.193	0

CS3.SL.44100 Thay role, đồng hồ hẹn giờ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS3.SL.44110	Thay role, đồng hồ hẹn giờ bằng máy	1 cái	320.200	35.643	0	320.200	35.643	0

PHẦN IV DỊCH VỤ CHỈNH TRANG, VỆ SINH CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ

Chương I. CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.0100 Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công							
MT1.0102	- Đô thị loại II	1km	0	316.137	0	0	316.137	0
MT1.0103	- Đô thị loại III-V	1km	0	297.540	0	0	297.540	0

Ghi chú:

- Đơn giá áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.
- Đơn giá không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.0200 Công tác quét rác đường phố bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét rác đường phố bằng thủ công							
	<i>* Quét đường</i>							
MT1.0212	- Đô thị loại II	10.000m ²	0	658.618	0	0	658.618	0
MT1.0213	- Đô thị loại III-V	10.000m ²	0	619.876	0	0	619.876	0
	<i>* Quét hè</i>							
MT1.0222	- Đô thị loại II	10.000m ²	0	474.205	0	0	474.205	0
MT1.0223	- Đô thị loại III-V	10.000m ²	0	446.311	0	0	446.311	0

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá áp dụng cho công tác quét rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

MT1.0300 Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sắt dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luồn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công							
MT1.0302	- Đô thị loại II	1km	0	210.758	0	0	210.758	0
MT1.0303	- Đô thị loại III-V	1km	0	198.360	0	0	198.360	0

Ghi chú: Đơn giá áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

MT1.0400 Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vĩa và vĩa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5m³) (nếu có); bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vĩa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.

- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.0402	<i>Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch</i> - Đô thị loại II	1km	0	210.758	0	0	210.758	0
MT1.0403	- Đô thị loại III-V	1km	0	198.360	0	0	198.360	0

Chương II. CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.0100 Công tác quét đường phố bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h - 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét đường phố bằng cơ giới							
	<i>* Ô tô quét hút 5m3</i>							
MT5.0102	- Đô thị loại II	1km	2.600	0	39.155	2.600	0	38.812
MT5.0103	- Đô thị loại III-V	1km	2.600	0	36.851	2.600	0	36.529
	<i>* Ô tô quét hút 7m3</i>							
MT5.0112	- Đô thị loại II	1km	2.600	0	45.180	2.600	0	44.837
MT5.0113	- Đô thị loại III-V	1km	2.600	0	42.523	2.600	0	42.200

MT5.0200 Công tác tưới nước rửa đường

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng hòng nước, khi téc đầy khoá van hòng nước, đập nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chéo 5°, áp lực phun nước 5kg/cm²

- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình quy định.
- Sau khi xả hết tép nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m3 nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác tưới nước rửa đường. Ô tô tưới nước loại							
MT5.0201A	- 5m3	1 m3 nước	28.000	0	230.838	28.000	0	228.821
MT5.0201B	- 6m3	1 m3 nước	28.000	0	246.463	28.000	0	244.446
MT5.0201C	- 7m3	1 m3 nước	28.000	0	266.350	28.000	0	264.333
MT5.0201D	- 9m3	1 m3 nước	28.000	0	286.550	28.000	0	284.533
MT5.0202A	- 10m3	1 m3 nước	28.000	0	240.283	28.000	0	238.709
MT5.0202B	- 16m3	1 m3 nước	28.000	0	279.101	28.000	0	277.528

MT5.0300 Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, tép chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên tép.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, tép chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m3 nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.0301	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m3 nước	0	139.472	17.897	0	139.472	17.897

MT5.0400 Công tác duy trì các loại nhà vệ sinh lưu động

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và bảo hộ lao động
- Dùng xẻng, chổi quét dọn trong và ngoài nhà vệ sinh khi mới lắp đặt
- Duy trì quét dọn, cấp giấy vệ sinh, vẩy thuốc sát trùng và dầu xả, kiểm tra độ kín khít của các van, khi rò rỉ phải khắc phục ngay
- Phối hợp cùng xe cấp nước, xe hút phân trong quá trình duy trì đảm bảo đầy đủ nước và hút kịp thời phân
- Hết ca tắt điện, vệ sinh dụng cụ, tập kết đúng nơi quy định

Đơn vị tính: đồng/nhà

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.0401	Công tác duy trì các loại nhà vệ sinh lưu động, oto hút phân 4,5T - Nhà 1 buồng	nhà	2.000	85.233	121.620	2.000	85.233	120.600
MT5.0402	- Nhà 2 buồng	nhà	4.000	170.466	243.240	4.000	170.466	241.200

MT5.0500 Công tác quét đường dạo, bãi đất bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường dạo, bãi đất, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường dạo (nếu có).

- Thu gom rác đồng trên đường dạo, bãi đất.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét đường dạo, bãi đất bằng thủ công							
MT5.0522	- Đô thị loại II	10.000m ²	0	474.205	0	0	474.205	0
MT5.0523	- Đô thị loại III-V	10.000m ²	0	446.311	0	0	446.311	0

MT5.0600 Công tác sơn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt tiêu chuẩn trước khi sơn
- Sơn, kẻ theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Bảo đảm an toàn giao thông

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác sơn							
MT5.0601	- Sơn dải phân cách	1m ²	23.072	34.093	0	23.072	34.093	0
MT5.0602	- Sơn bồn, vườn hoa	1m ²	19.018	15.807	0	19.018	15.807	0
MT5.0603	- Sơn đảo giao thông	1m ²	23.072	24.795	0	23.072	24.795	0

Chương VI. CÁC CÔNG TÁC LẬP MỚI

MT6.SL.0100 Duy trì nhà vệ sinh công cộng - cố định

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động
- Đặt biển cảnh báo
- Quét nền nhà, dọn rác
- Cọ rửa các thiết bị vệ sinh
- Xả nước cọ rửa vệ sinh sàn nhà
- Dọn sạch nước thừa trên sàn nhà
- Kiểm tra, bổ sung giấy vệ sinh, nước rửa tay,...
- Dọn dẹp, cất dụng cụ vào nơi quy định

Đơn vị tính: đồng/nhà

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT6.SL.0110	Duy trì nhà vệ sinh công cộng - cố định	nhà	23.339	47.232	151	23.339	47.232	151

MT6.SL.0200 Duy trì bể phun, bể $\geq 20m^3$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, trang bị bảo hộ lao động đến nơi làm việc
- Xả nước cũ trong bể
- Dùng nước tẩy cọ rửa thành, đáy bể phun
- Phun nước làm sạch
- Cấp nước mới vào bể

- Dọn dẹp vệ sinh khu vực thi công
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định

Đơn vị tính: đồng/1m3 bể/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT6.SL.0210	Duy trì bể phun, bể $\geq 20m^3$	1m3 bể/lần	272.160	12.096	77	272.160	12.096	77

MT6.SL.0300 Đánh rửa vỉa hè, nền đá

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ lao động
- Tưới nước, cho nước tẩy rửa, dùng máy chà kết hợp cọ rửa thủ công
- Xả nước rửa
- Lắp lại việc cọ rửa cho đến khi sạch
- Vệ sinh công cụ, dụng cụ, tập kết về nơi quy định

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT6.SL.0310	Đánh rửa vỉa hè nền đá	100m ²	338.571	205.920	178.369	338.571	205.920	176.826

MT6.SL.0400 Trang trí cờ (treo, tháo dỡ, thu hồi)

MT6.SL.0410 Trang trí cờ tổ quốc, cờ đuôi cá, cờ hồng kỳ

Thành phần công việc:

- Thực hiện bằng thủ công

- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ, tập kết tại vị trí thi công
- Đặt biển báo hiệu công trường
- Luồn cờ vào cán
- Tiếp cận vị trí thi công, tiến hành treo cờ
- Điều chỉnh cờ, cố định chắc chắn
- Hoàn thành công việc, thu dọn vị trí làm việc
- * Tháo cờ khi kết thúc sự kiện
- Tháo cờ, bỏ cờ ra khỏi cán, gấp xếp gọn cờ
- Vận chuyển cờ cất về kho

b. Thực hiện bằng máy

Áp dụng đối với các loại cờ có kích thước lớn, cờ được treo trên cao, cờ vượt đường

- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ, tập kết tại vị trí thi công
- Đặt biển báo hiệu công trường
- Luồn cờ vào cán
- Tiếp cận vị trí thi công, tiến hành treo cờ
- Điều chỉnh cờ, cố định chắc chắn
- Hoàn thành công việc, thu dọn vị trí làm việc
- * Tháo cờ khi kết thúc sự kiện
- Tiếp cận vị trí thi công, tiến hành tháo cờ
- Bỏ cờ ra khỏi cán, gấp xếp gọn cờ
- Vận chuyển cờ cất về kho

Ghi chú: Công tác treo cờ thực hiện bằng máy chỉ áp dụng đối với các công tác treo cờ có kích thước lớn, cờ treo cao, vượt đường.

Đơn vị tính: đồng/1 cò

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT6.SL.0411	<i>Trang trí cò Tổ quốc, cò đuôi cá, cò hồng kỳ (treo và tháo dỡ thu hồi)</i> - Bể máy	1 cò	0	19.008	23.485	0	19.008	23.225
MT6.SL.0412	- Bể thủ công	1 cò	0	2.016	0	0	2.016	0

Ghi chú: Đơn giá không bao gồm cò.

MT6.SL.0420 Trang trí cò dây, cò vượt đường

Thành phần công việc:

* Treo cò

- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ, tập kết tại vị trí thi công
- Đặt biển báo hiệu công trường
- Tiếp cận vị trí thi công trên cao, tiến hành buộc cò vào vị trí chỉ định
- Di chuyển sang vị trí đối diện (1 người cầm đầu cò còn lại sang)
- Tiếp cận vị trí thi công trên cao, tiến hành buộc đầu cò còn lại vào vị trí chỉ định
- Điều chỉnh, căng cò, cố định chắc chắn
- Cảnh giới và điều tiết đảm bảo ATGT trong quá trình thi công
- Hoàn thành công việc, thu dọn vị trí làm việc

* Tháo cò khi kết thúc sự kiện

- Tiếp cận vị trí thi công, tiến hành tháo cò
- Di chuyển sang vị trí đối diện (1 người thu cò sang)
- Tiếp cận vị trí thi công, tiến hành tháo cò

- Gấp xếp gọn cờ
- Cảnh giới và điều tiết đảm bảo ATGT trong quá trình thi công
- Vận chuyển cờ cất về kho

Đơn vị tính: đồng/dây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vùng III			Vùng IV		
			Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT6.SL.0421	Trang trí cờ dây, cờ vượt đường (treo và tháo dỡ thu hồi)	1 dây cờ	0	6.048	15.656	0	6.048	15.484

Ghi chú: Đơn giá không bao gồm cờ.

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu
1	Aptomat 1P 10A	cái	78.000
2	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	10.000
3	Bao tải	cái	5.000
4	Bao tải cát	bao	7.500
5	Băng dính	cuộn	5.000
6	Băng vải	cuộn	12.000
7	Băng vải cách điện	cuộn	10.000
8	Bầu hoa 10-13cm	bầu	0
9	Bầu hoa 13-15cm	bầu	0
10	Bóng cao áp	cái	214.000
11	Bóng đèn	cái	214.000
12	Bóng đèn 75-100W	bóng	15.500
13	Bộ đèn đơn	bộ	902.000
14	Bộ đổi nguồn 5-12V	cái	650.000
15	Bộ môi	bộ	114.000
16	Bộ tiết kiệm điện	bộ	328.000
17	Bu lông M16	cái	4.100
18	Bu lông M18x250	cái	7.000
19	Cáp ngầm	m	53.091
20	Cáp treo	m	33.636
21	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	474.545
22	Cát vàng	m3	498.182
23	Cần cao áp chữ L	cái	345.000
24	Cần cao áp chữ S	cái	350.000
25	Cần chụp liên	cái	600.000
26	Cây cảnh	cây	5.000
27	Cây chống D60	cây	16.500
28	Cỏ giống	m2	25.000
29	Cỏ lá tre	kg	30.000
30	Cỏ nhung	kg	34.000
31	Cột bê tông chữ H	cột	2.029.000
32	Cột bê tông li tâm	cột	2.919.000
33	Cột đèn gang	cột	2.897.000
34	Cột sắt	cột	1.200.000
35	Cờ	cái	0
36	Cờ dây	dây	0

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu
37	Củ đun	kg	1.000
38	Chân lưu	cái	35.000
39	Chậu cảnh	chậu	30.000
40	Chậu nhựa trồng hoa ĐK 25-35cm	chậu	20.000
41	Chip led	cái	138.750
42	Chổi sơn	cái	5.000
43	Chổi xe quét hút	bộ	500.000
44	Dầu bảo ôn	lít	39.500
45	Dây 2x2,5mm ²	m	24.500
46	Dây kẽm 1mm	kg	19.000
47	Dây thùng	m	2.000
48	Đá 1x2	m ³	254.444
49	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	45.000
50	Đầu cốt	cái	1.500
51	Đèn chớp vàng cảnh báo nguy hiểm	tấm	6.000.000
52	Đinh	kg	18.500
53	Đinh vít nở 7 phân	bộ	250
54	Gỗ chống f40-60, dài 1m6	thanh	14.737
55	Gỗ nẹp 30x4x4cm	thanh	1.564
56	Gỗ nẹp 80x4x4cm	thanh	4.172
57	Giấy ráp	tờ	6.000
58	Giẻ lau	kg	3.000
59	Hộp nối cáp ngầm	hộp	54.000
60	Khởi động từ	cái	318.182
61	Led driver	cái	1.017.500
62	Lưới thép B40	m ²	21.093
63	Main led	cái	138.750
64	Nẹp gỗ	cây	6.000
65	Nước	m ³	4.000
66	Nước	lít	4
67	Nước lau sàn	ml	28
68	Nước tẩy rửa	l	35.000
69	Nước tẩy rửa bồn cầu	ml	39
70	Nhựa bi tum	kg	13.800
71	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	m	78.100
72	Phân bón	kg	2.400
73	Quả cầu nhựa	quả	25.000
74	Quả cầu thủy tinh	quả	25.000
75	Que hàn	kg	25.000

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu
76	Rơ le	cái	320.000
77	Sơn	kg	70.000
78	Sơn bóng	kg	81.350
79	Sơn chống gỉ	kg	51.800
80	Sơn kẻ đường	kg	39.000
81	Sơn phủ ngoại thất	lít	70.000
82	Tay bắt cần	cái	100.000
83	Tấm ga gang 1150x620	tấm	1.181.818
84	Tấm pin đèn chớp vàng	tấm	2.254.545
85	Tủ điện	cái	399.000
86	Thép ống	kg	19.193
87	Thép tấm	kg	17.393
88	Thép vuông đặc	kg	14.293
89	Thuốc kích rễ	ml	294
90	Thuốc trừ sâu	lít	25.750
91	Thuốc xử lý đất	kg	12.500
92	Vải địa kỹ thuật	m2	14.200
93	Vải lưới bó bầu cây	m2	12.500
94	Vôi	kg	5.000
95	Xà đơn dài <=1m	bộ	222.000
96	Xà đơn dài >1m	bộ	347.000
97	Xà phòng	kg	20.000
98	Xăng	lít	18.182
99	Xi măng PCB30	kg	1.298

**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

TT	Nhân công	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công (đ/công)
	Nhóm I		
1	Nhân công 3,0/7	công	288.000
2	Nhân công 3,5/7	công	309.938
3	Nhân công 4,0/7	công	331.875

**BẢNG GIÁ MÁY THI CÔNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

TT	Tên máy	Đơn vị	Đơn giá ca máy
I	Vùng 3		
1	Bơm chìm 30KVA	đồng/ca	190.907
2	Cần trục ô tô 10T	đồng/ca	2.175.039
3	Cần trục ô tô 3T	đồng/ca	1.494.822
4	Cần trục ô tô 5T	đồng/ca	1.662.424
5	Máy bơm 24KW	đồng/ca	134.562
6	Máy bơm chạy điện 1,5kW	đồng/ca	10.807
7	Máy bơm chạy xăng 3 CV	đồng/ca	50.260
8	Máy bơm nước, động cơ điện 0.75 kW	đồng/ca	10.807
9	Máy bơm nước, động cơ điện 2.2 kW	đồng/ca	15.432
10	Máy cắt bê tông 1,5kw	đồng/ca	26.886
11	Máy cắt bê tông 7,5kW	đồng/ca	323.927
12	Máy cắt cỏ động cơ xăng 3CV	đồng/ca	52.933
13	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	đồng/ca	293.930
14	Máy chà điện 1,8kW	đồng/ca	13.675
15	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	đồng/ca	24.761
16	Máy hàn 23 kW	đồng/ca	427.945
17	Máy khoan bê tông cầm tay 0,62 kW	đồng/ca	15.072
18	Máy phát điện 30KVA	đồng/ca	825.164
19	Máy quạt gió - công suất : 2,5 kW	đồng/ca	37.635
20	Máy tời 3,7 kW	đồng/ca	271.836
21	Ô tô cấp nước 4m3	đồng/ca	1.021.445
22	Ô tô hút phân 4,5T	đồng/ca	1.005.559
23	Ô tô quét hút 5m3	đồng/ca	1.151.607
24	Ô tô quét hút 7m3	đồng/ca	1.328.829
25	Ô tô thùng 2,5 T	đồng/ca	768.246
26	Ô tô thùng 5T	đồng/ca	1.081.206
27	Ô tô tự đổ 2,5T	đồng/ca	914.740
28	Ô tô tự đổ 5T	đồng/ca	1.502.983
29	Ô tô tự đổ 7T	đồng/ca	1.786.219
30	Ô tô cấp nước 4m3	đồng/ca	1.021.445
31	Ô tô tưới nước 10m3	đồng/ca	1.540.274
32	Ô tô tưới nước 16m3	đồng/ca	1.789.111
33	Ô tô tưới nước 5m3	đồng/ca	1.154.191
34	Ô tô tưới nước 6m3	đồng/ca	1.232.316
35	Ô tô tưới nước 7m3	đồng/ca	1.331.749
36	Ô tô tưới nước 9m3	đồng/ca	1.432.749
37	Tời điện - sức kéo : 0,5 T	đồng/ca	271.836

TT	Tên máy	Đơn vị	Đơn giá ca máy
38	Xe bồn 5m3	đồng/ca	1.154.191
39	Xe cầu tự hành 2,5T	đồng/ca	1.494.822
40	Xe cầu tự hành 5T	đồng/ca	1.662.424
41	Xe hút bùn 3T	đồng/ca	1.007.694
42	Xe hút chân không 4T	đồng/ca	1.310.711
43	Xe hút chân không 8T	đồng/ca	2.061.719
44	Xe nâng 12 m	đồng/ca	1.565.638
45	Xe nâng 18 m	đồng/ca	1.824.660
46	Xe nâng 24 m	đồng/ca	2.086.557
47	Xe nâng 32 m	đồng/ca	2.086.557
48	Xe ô tô chuyên dụng chở bùn 4T	đồng/ca	1.386.046
49	Xe phun nước phản lực	đồng/ca	1.263.813
50	Xe tải cầu 4T	đồng/ca	1.547.299
51	Xe tải cầu 3T	đồng/ca	1.494.822
II	Vùng 4		
1	Bơm chìm 30KVA	đồng/ca	190.907
2	Cần trục ô tô 10T	đồng/ca	2.157.751
3	Cần trục ô tô 3T	đồng/ca	1.477.534
4	Cần trục ô tô 5T	đồng/ca	1.645.136
5	Máy bơm 24KW	đồng/ca	134.562
6	Máy bơm chạy điện 1,5kW	đồng/ca	10.807
7	Máy bơm chạy xăng 3 CV	đồng/ca	50.260
8	Máy bơm nước, động cơ điện 0.75 kW	đồng/ca	10.807
9	Máy bơm nước, động cơ điện 2.2 kW	đồng/ca	15.432
10	Máy cắt bê tông 1,5kw	đồng/ca	26.886
11	Máy cắt bê tông 7,5kW	đồng/ca	316.154
12	Máy cắt cỏ động cơ xăng 3CV	đồng/ca	52.933
13	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	đồng/ca	286.157
14	Máy chà điện 1,8kW	đồng/ca	13.675
15	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	đồng/ca	24.761
16	Máy hàn 23 kW	đồng/ca	418.718
17	Máy khoan bê tông cầm tay 0,62 kW	đồng/ca	15.072
18	Máy phát điện 30KVA	đồng/ca	817.391
19	Máy quạt gió - công suất : 2,5 kW	đồng/ca	37.635
20	Máy tời 3,7 kW	đồng/ca	264.063
21	Ô tô cấp nước 4m3	đồng/ca	1.012.945
22	Ô tô hút phân 4,5T	đồng/ca	997.059
23	Ô tô quét hút 5m3	đồng/ca	1.141.522
24	Ô tô quét hút 7m3	đồng/ca	1.318.744
25	Ô tô thùng 2,5 T	đồng/ca	759.746
26	Ô tô thùng 5T	đồng/ca	1.072.706
27	Ô tô tự đổ 2,5T	đồng/ca	906.240

TT	Tên máy	Đơn vị	Đơn giá ca máy
28	Ô tô tự đổ 5T	đồng/ca	1.494.483
29	Ô tô tự đổ 7T	đồng/ca	1.777.719
30	Ô tô cấp nước 4m ³	đồng/ca	1.012.945
31	Ô tô tưới nước 10m ³	đồng/ca	1.530.189
32	Ô tô tưới nước 16m ³	đồng/ca	1.779.026
33	Ô tô tưới nước 5m ³	đồng/ca	1.144.106
34	Ô tô tưới nước 6m ³	đồng/ca	1.222.232
35	Ô tô tưới nước 7m ³	đồng/ca	1.321.665
36	Ô tô tưới nước 9m ³	đồng/ca	1.422.664
37	Tời điện - sức kéo : 0,5 T	đồng/ca	264.063
38	Xe bồn 5m ³	đồng/ca	1.144.106
39	Xe cầu tự hành 2,5T	đồng/ca	1.477.534
40	Xe cầu tự hành 5T	đồng/ca	1.645.136
41	Xe hút bùn 3T	đồng/ca	999.194
42	Xe hút chân không 4T	đồng/ca	1.300.626
43	Xe hút chân không 8T	đồng/ca	2.051.634
44	Xe nâng 12 m	đồng/ca	1.548.350
45	Xe nâng 18 m	đồng/ca	1.807.372
46	Xe nâng 24 m	đồng/ca	2.069.269
47	Xe nâng 32 m	đồng/ca	2.069.269
48	Xe ô tô chuyên dụng chở bùn 4T	đồng/ca	1.375.961
49	Xe phun nước phản lực	đồng/ca	1.246.525
50	Xe tải cầu 4T	đồng/ca	1.530.011
51	Xe tải cầu 3T	đồng/ca	1.477.534